

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch Công ty	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 47

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG TT & HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ
NHẬN HỒ SƠ THUẾ
Số _____ ngày 01 tháng 1 năm 2017

AL



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé là Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé được thành lập theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Phước và quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi DNNN Công ty Cao su Sông Bé thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 601.405.376.327 đồng.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

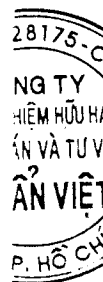
Địa chỉ : Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : +84 (0651) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0651) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;



4. Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4a. Chủ tịch

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Huỳnh Thị Thùy Trang	Chủ tịch

4b. Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước

4c. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 47.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.



9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phê duyệt, ngày 30 tháng 3 năm 2018.

HUỶNH THỊ THÙY TRANG
Chủ tịch Công ty

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES^{*})

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel: +84 (28) 3999 00 91-97

Fax: +84 (28) 3999 00 90

Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



Số: 2188/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ TỊCH VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do quá hạn thanh toán để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với số tiền ước tính 4.119.445.100 đồng là chưa phù hợp với quy định của Điều 6, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Như thuyết minh ở mục V.2, Công ty chưa lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư với số tiền ước tính 4.238.630.626 đồng (do Công ty lỗ lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.093.311.425 đồng); và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước với số tiền ước tính 2.955.400.000 đồng (do Công ty bị thu hồi chủ trương đầu tư theo văn bản số 596/UBND-KTN ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước) là chưa phù hợp với quy định của Khoản 2, Điều 5, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Trong năm, Công ty đã điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 nên không thể xác định được số liệu điều chỉnh theo Quyết định nêu trên ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty theo quy định tại Điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Tổng hợp các khoản nêu trên nếu Công ty điều chỉnh đầy đủ để xác định kết quả kinh doanh sẽ làm cho chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế mã số 50 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm với số tiền (11.313.475.726) đồng, từ lãi 284.412.773.211 đồng xuống còn 273.099.297.485, đồng thời làm cho chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán và Lưu chuyển tiền tệ (nếu có) cũng ảnh hưởng tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Th.S Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ngô Quang Đông Dương - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3692-2017-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

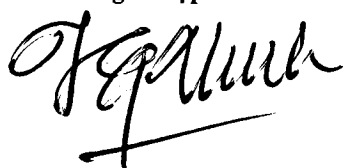
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.156.863.769	159.497.270.815
110	I. Tiền và các khoản trong đương tiền	V.1	210.923.276.383	95.518.000.620
111	1. Tiền		210.923.276.383	11.518.000.620
112	2. Các khoản trong đương tiền		-	84.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.153.778.107	31.034.008.857
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	970.466.947	27.756.783.895
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	2.183.311.160	3.133.044.389
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	144.180.573
140	IV. Hàng tồn kho		81.757.762.900	30.676.839.202
141	1. Hàng tồn kho	V.6	81.757.762.900	30.676.839.202
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		322.046.379	2.268.422.136
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	48.103.979	139.337.695
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.470.582.258
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		273.942.400	658.502.183
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		969.157.405.288	827.474.881.619
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		93.503.561.708	50.823.855.455
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	3.946.655.100	3.996.655.100
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	200.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.4b	89.556.906.608	50.746.645.455
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.5	-	(4.119.445.100)
220	II. Tài sản cố định		449.753.078.607	282.496.991.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	448.557.078.623	281.274.991.763
222	- Nguyên giá		608.545.832.177	467.573.318.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.988.753.554)	(186.298.327.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.195.999.984	1.221.999.988
228	- Nguyên giá		1.300.000.000	1.452.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.000.016)	(230.400.012)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		107.278.567.017	444.109.651.387
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	107.278.567.017	444.109.651.387
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		51.866.037.199	48.600.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2	48.910.637.199	48.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.955.400.000	2.955.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(2.955.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		266.756.160.757	1.444.383.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	266.756.160.757	1.444.383.026
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.265.314.269.057	986.972.152.434

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		444.108.872.858	420.925.178.390
310	I. Nợ ngắn hạn		332.570.761.426	267.303.117.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11a	11.929.240.149	68.610.381.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.451.553.422	712.475.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	197.181.606.906	46.195.103.023
314	4. Phải trả người lao động	V.14	30.751.148.670	20.522.976.764
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	339.085.787	748.406.021
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	14.844.290.490	44.445.605.849
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	41.040.000.000	35.000.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	35.033.836.002	51.068.168.812
330	II. Nợ dài hạn		111.538.111.432	153.622.061.255
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11b	13.798.111.432	79.572.061.255
332	2. Người mua trả trước dài hạn		-	50.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15b	14.000.000.000	9.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	83.740.000.000	65.000.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		821.205.396.199	566.046.974.044
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	817.886.788.925	562.728.366.770
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		562.728.366.770	562.728.366.770
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		562.728.366.770	562.728.366.770
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		167.302.225.311	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.180.550.158	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.675.646.686	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.675.646.686	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.318.607.274	3.318.607.274
432	1. Nguồn kinh phí	V.19	413.567.464	413.567.464
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.20	2.905.039.810	2.905.039.810
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.265.314.269.057	986.972.152.434

Người lập biểu



Huỳnh Quang Vinh

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Tp HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2018.



NGUYỄN ĐÔNG DÀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	160.823.628.819	223.224.656.557
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.823.628.819	223.224.656.557
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	144.091.250.704	204.927.107.825
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.732.378.115	18.297.548.732
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.849.126.829	5.079.710.559
22	7. Chi phí tài chính		3.863.639.862	3.612.587.767
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.863.639.862	3.612.587.767
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	106.250.000	130.219.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	17.802.332.268	18.798.116.268
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.809.282.814	836.336.256
31	11. Thu nhập khác	VI.6	412.682.609.528	179.418.648.849
32	12. Chi phí khác	VI.7	130.079.119.131	21.369.515.389
40	13. Lợi nhuận khác		282.603.490.397	158.049.133.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		284.412.773.211	158.885.469.716
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	60.798.902.922	32.337.453.610
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		223.613.870.289	126.548.016.106

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu



Huỳnh Quang Vĩnh

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

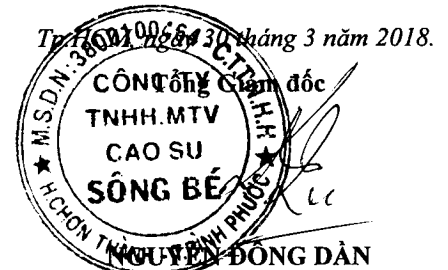
DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số còn phải thu năm trước chuyển sang năm sau	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
							Số còn phải nộp chuyển sang năm sau	Số còn phải thu chuyển sang năm sau
A	B	C	1		2	3	4=1+2-3	4=3-1-2
I	Thuế	10	46.195.103.023	658.502.183	227.928.315.647	76.557.251.981	197.181.606.906	273.942.400
1	Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	11	-	444.230.525	11.069.737.696	9.426.514.456	1.198.992.715	-
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	23.953.923.056		60.798.902.922	36.700.000.000	48.052.825.978	-
3.	Thuế TNCN	16		214.271.658	40.329.258	100.000.000	-	273.942.400
4.	Thuế Tài nguyên	17	4.098.568		37.512.260	41.152.134	458.694	-
5.	Thuế Nhà đất	18	-		1.069.130.871	1.069.130.871	-	-
6.	Tiền thuê đất	19	-		4.568.287.798	4.568.287.798	-	-
7.	Các loại thuế khác	20	131.599.210	-	14.586.741.397	152.166.722	14.566.173.885	-
	<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		131.599.210		14.581.741.397	147.166.722	14.566.173.885	-
	<i>Thuế môn bài</i>		-		5.000.000	5.000.000	-	-
8.	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	21	22.105.482.189		135.757.673.445	24.500.000.000	133.363.155.634	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-		-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-				-	-
2	Các khoản khác	33	-				-	-
	<i>Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		-				-	-
	Tổng cộng	40	46.195.103.023	658.502.183	227.928.315.647	76.557.251.981	197.181.606.906	273.942.400

Người lập biểu



Kế toán trưởng


 HUỖNH QUANG VĨNH


Công ty TNHH Một thành viên Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		289.188.774.770	211.707.764.098
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(238.810.118.131)	(88.421.353.807)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(83.946.954.802)	(60.693.041.214)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.863.639.862)	(3.612.587.767)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(36.700.000.000)	(5.714.089.360)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.046.105.959	131.395.550.578
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(219.192.044.417)	(208.314.364.803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(225.277.876.483)	(23.652.122.275)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.851.850.963)	(4.088.056.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		310.905.876.137	131.918.244.690
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.849.126.829	5.038.310.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		315.903.152.003	132.868.498.361
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		243	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	82.000.000.000	5.500.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(57.220.000.000)	(22.850.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.780.000.243	(17.350.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		115.405.275.763	91.866.376.086
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.518.000.620	3.651.624.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	210.923.276.383	95.518.000.620

Người lập biểu

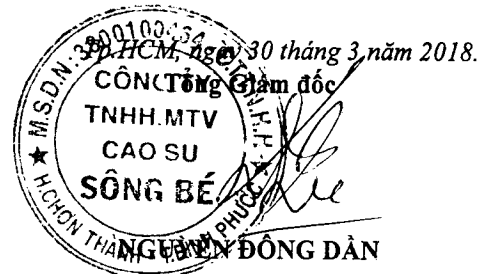


Huỳnh Quang Vinh

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty nhà nước, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau:

- Công ty thanh lý bán tài sản cố định vườn cây cao su kinh doanh theo quyết định số 650/QĐ-CSSB ngày 19 tháng 10 năm 2017 làm cho thu nhập khác năm nay tăng với số tiền 310.037.640.314 đồng.
- Theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc bán đấu giá công khai dự án cáp treo Bà Rá và tạm ngưng thực hiện kiểm kê hiện trạng và xác định toàn bộ chi phí hợp lý đối với hạng mục đầu tư hệ thống cáp treo Bà Rá.

– Theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé. Theo đó, Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé sẽ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	QL14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.	Xây dựng cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp.	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước	QL14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.	Chế biến khoáng sản và SX vật liệu xây dựng..	16,00%	16,00%	16,00%	16,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1021 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 921 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả

hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 02 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo % năm 2015
Năm thứ 01	2,50
Năm thứ 02	2,80
Năm thứ 03	3,50
Năm thứ 04	4,40
Năm thứ 05	4,80
Năm thứ 06	5,40
Năm thứ 07	5,40
Năm thứ 08	5,10
Năm thứ 09	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	5,20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính đã khấu hao hết.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Công ty trích quỹ lương của người lao động năm 2017 theo Thông tư số 26/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016; Quỹ lương của viên chức quản lý năm 2017 theo Thông tư số 27/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016. Hiện nay Quỹ tiền lương kế hoạch 2017 đã được chủ sở hữu là Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt ngày 21 tháng 04 năm 2017.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Số liệu so sánh

- Công ty thực hiện theo Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước đánh giá lại toàn bộ tài sản Công ty để cổ phần hóa.

- Công ty điều chỉnh số liệu theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	518.491.080	658.502.183	140.011.103
222	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	473.539.860.281	467.573.318.818	(5.966.541.463)
CỘNG TÀI SẢN		474.058.351.361	468.231.821.001	(5.826.530.360)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.464.997.993	46.195.103.023	5.730.105.030
319	Phải trả ngắn hạn khác	44.257.485.664	44.445.605.849	188.120.185
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	56.846.382.924	51.068.168.812	(5.778.214.112)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	530.730.503.401	562.728.366.770	31.997.863.369
418	Quỹ đầu tư phát triển	37.964.404.832	-	(37.964.404.832)
CỘNG NGUỒN VỐN		710.263.774.814	704.437.244.454	(5.826.530.360)

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
31	Thu nhập khác	180.463.489.946	179.418.648.849	1.044.841.097
32	Chi phí khác	22.414.356.486	21.369.515.389	1.044.841.097
	Cộng:	202.877.846.432	200.788.164.238	2.089.682.194

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	864.850.125	533.526757
1.2	Tiền gửi ngân hàng	210.058.426.258	10.984.473.863
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	84.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	84.000.000.000
	Cộng	210.923.276.383	95.518.000.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các khoản tiền gửi có kỳ hạn để cầm cố, thế chấp, đảm bảo.

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.910.637.199	48.910.637.199	-	48.600.000.000	48.600.000.000	-
Công ty Cp BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	48.910.637.199	48.910.637.199	-	48.600.000.000	48.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.955.400.000	2.955.400.000	-	2.955.400.000	-	(2.955.400.000)
Công ty Cp Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước ⁽²⁾	2.955.400.000	2.955.400.000	-	2.955.400.000	-	(2.955.400.000)
Cộng	51.866.037.199	51.866.037.199	-	51.555.400.000	48.600.000.000	(2.955.400.000)

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800669250, ngày 18 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước Cấp, và thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 10 năm 2016. Vốn Điều lệ 162.000.000.000 đồng.

Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 48.910.637.199 VND, tương đương 30 % vốn điều lệ. Trong năm, thực hiện theo CV3273/UBND-KTTH – ngày 10 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Phước và theo Quyết định số 05/QĐ-CSSB – ngày 01 tháng 6 năm 2015 của Chủ tịch Công ty, Công ty đã đầu tư thêm với số tiền 310.637.199 VND từ bù trừ nợ phải thu. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 48.910.637.199 VND, tương đương 30% vốn điều lệ (số đầu năm là 48.600.000.000 VND, tương đương 30 % vốn điều lệ)

⁽²⁾ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước được thành lập theo quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (tổng số vốn đăng ký góp là 5.800.000.000 đồng).

Năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành văn bản số 596/UBND-KTN ngày 26 tháng 02 năm 2014 về việc thu hồi chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước và Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2014 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản đầu tư này. Công ty hoàn nhập dự phòng theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư

Từ ngày 14 tháng 02 năm 2017, Công ty bắt đầu đi vào hoạt động thu phí. Kết quả kinh doanh năm 2017 công ty lỗ với số tiền (14.128.768.754) đồng.

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(2.955.400.000)	(2.955.400.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	2.955.400.000	-
Số cuối năm	-	(2.955.400.000)

Giao dịch với các công ty, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư</i>		
Phải trả	54.111.830	17.800.000
Phải thu	-	63.088.916.507
Đã thu tiền	(26.500.000.000)	(56.000.000.000)
<i>Công ty Cp KCN Sài Gòn – Bình Phước</i>	-	-
Không phát sinh giao dịch	-	-

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>588.916.507</i>	<i>27.088.916.507</i>
Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc- Hoa Lư	588.916.507	27.088.916.507
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>381.550.440</i>	<i>667.867.388</i>
Các khách hàng khác	381.550.440	667.867.388
Cộng	970.466.947	27.756.783.895

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>3.946.655.100</i>	<i>3.996.655.100</i>
Công ty TNHH MTV Trí Dũng	1.515.392.500	1.565.392.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công Nghiệp	2.431.262.600	2.431.262.600
Cộng	3.946.655.100	3.996.655.100

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.183.311.160</i>	-	<i>3.133.044.389</i>	-
Tạm ứng của công nhân viên	1.307.437.329	-	1.821.050.274	-
Phải thu về cổ phần hóa	136.363.636	-	-	-
UBND tỉnh Bình Phước	350.245.687	-	957.155.635	-
Phải thu khác	389.264.508	-	354.838.480	-
Cộng	2.183.311.160	-	3.133.044.389	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.307.437.329	-	1.821.050.274	-
Nhân viên của Nông trường Nha Bích	347.670.476	-	455.256.822	-
Nhân viên của Nhà máy chế biến	585.755.982	-	452.201.752	-
Các khoản tạm ứng khác	374.010.871	-	913.591.700	-
Cộng	1.307.437.329	-	1.821.050.274	-

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	39.556.906.608	-	746.645.455	-
VP tỉnh ủy Bình Phước ⁽²⁾	38.810.261.153	-	-	-
UBND tỉnh Bình Phước ⁽³⁾	454.545.455	-	454.545.455	-
Công an Đồng Phú	292.100.000	-	292.100.000	-
Cộng	89.556.906.608	-	50.746.645.455	-

(1) Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước V/v giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư với nội dung UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư.

(2) Công ty điều chỉnh số liệu theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (chăm sóc cây cao su quỹ an sinh xã hội)

(3) Công ty tạm ứng tiền để thực hiện dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt, đất trồng cao su phục vụ Dự án bảo tồn căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết theo Công văn số 2144/UBND-KTTH ngày 11 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	450.700.000	327.910.000
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	-	-	3.996.655.100	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công Nghiệp	-	-	2.431.262.600	-
Công ty TNHH MTV Tri Dũng	-	-	1.565.392.500	-
Cộng	-	-	4.447.355.100	327.910.000

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.119.445.100)	(3.642.806.975)
Trích lập trong năm	-	(476.638.125)
Hoàn nhập trong năm	4.119.445.100	-
Số dư cuối năm	-	(4.119.445.100)

Công ty hoàn nhập theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	104.709.900	-	6.574.744	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	81.653.053.000	-	30.670.264.458	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	81.757.762.900	-	30.676.839.202	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.
- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6a. Công cụ, dụng cụ:

Chủ yếu là quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động.

6b. Thành phẩm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mù thành phẩm SVR 3L	81.653.053.000	30.670.264.458
Cộng	81.653.053.000	30.670.264.458

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa xe có thời gian phân bổ dưới 12 tháng

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	139.337.695	274.935.329
Tăng trong năm	99.479.452	177.072.282
Phân bổ trong năm	(190.713.168)	(312.669.916)
Số cuối năm	48.103.979	139.337.695

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa nhà máy và công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần ⁽¹⁾	177.850.828.921	-
Giá trị lợi thế kinh doanh ⁽²⁾	25.480.705.438	-
Chi phí sửa chữa đường ĐT741 ⁽³⁾	62.884.542.859	-
Công cụ dụng cụ	540.083.539	1.444.383.026
Cộng	266.756.160.757	1.444.383.026

⁽¹⁾ Tiền thuê đất trả một lần theo thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 có thời gian sử dụng 50 năm.

⁽²⁾ Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

⁽³⁾ Chi phí sửa chữa đường ĐT 741 được phân bổ 2 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo văn bản số 1230/UBND-KTTH ngày 18 tháng 04 năm 2107 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.444.383.026	2.397.931.060
Tăng trong năm	338.003.896.347	90.202.909
Phân bổ trong năm	(72.692.118.616)	(1.043.750.943)
Số cuối năm	266.756.160.757	1.444.383.026

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định phức lợi	Tổng
I. Nguyên giá							
1. Số đầu năm	141.757.539.888	111.546.641.332	13.313.829.934	278.510.000	197.450.965.210	3.225.832.454	467.573.318.818
2. Tăng trong năm	22.259.016.479	-	3.239.976.179	213.090.000	221.844.339.799	-	247.556.422.457
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB bản hoàn thành	4.838.535.789	-	1.629.351.200	-	67.019.879.127	-	73.487.766.116
- Điều chỉnh số liệu theo xác nhận giá trị doanh nghiệp	17.420.480.690	-	1.610.624.979	213.090.000	154.824.460.672	-	174.068.656.341
3. Giảm trong năm	(1.766.575.834)	(110.000.000)	(61.260.286)	-	(101.420.240.524)	(3.225.832.454)	(106.583.909.098)
- Giảm do thanh lý	(1.766.575.834)	(110.000.000)	(61.260.286)	-	(12.114.787.272)	(201.465.709)	(14.254.089.101)
- Điều chỉnh số liệu theo xác nhận giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	(89.305.453.252)	(3.024.366.745)	(92.329.819.997)
4. Số cuối năm	162.249.980.533	111.436.641.332	16.492.545.827	491.600.000	317.875.064.485	-	608.545.832.177
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.474.157.361	17.123.067.573	10.236.120.170	-	14.431.326.312	-	63.264.671.416
II. Giá trị hao mòn							
1. Số đầu năm	93.435.334.918	48.048.264.199	11.225.323.994	278.510.000	33.310.893.944	-	186.298.327.055
2. Tăng trong năm	13.286.725.784	4.299.865.201	636.575.580	-	4.551.407.296	-	22.774.573.861
Khấu hao trong năm	13.286.725.784	4.299.865.201	636.575.580	-	4.551.407.296	-	22.774.573.861
3. Giảm trong năm	(10.439.449.523)	(5.148.567.398)	(2.837.930.826)	(131.030.000)	(30.527.169.615)	-	(49.084.147.362)
- Giảm do thanh lý	(1.672.427.082)	(110.000.000)	(61.260.286)	-	(12.114.787.272)	-	(13.958.474.640)
- Điều chỉnh số liệu theo xác nhận giá trị doanh nghiệp	(8.767.022.441)	(5.038.567.398)	(2.776.670.540)	(131.030.000)	(18.412.382.343)	-	(35.125.672.722)
4. Số cuối năm	96.282.611.179	47.199.562.002	9.023.968.748	147.480.000	7.335.131.625	-	159.988.753.554
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	48.322.204.970	63.498.377.133	2.088.505.940	-	164.140.071.266	3.225.832.454	281.274.991.763
2. Tại ngày cuối năm	65.967.369.354	64.237.079.330	7.468.577.079	344.120.000	310.539.932.860	-	448.557.078.623

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	1.300.000.000	152.400.000	1.452.400.000
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	(152.400.000)	(152.400.000)
4. Số cuối năm	1.300.000.000	-	1.300.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	78.000.012	152.400.000	230.400.012
2. Tăng trong năm	26.000.004	-	26.000.004
<i>Khấu hao trong năm</i>	26.000.004	-	26.000.004
3. Giảm trong năm	-	(152.400.000)	(152.400.000)
4. Số cuối năm	104.000.016	-	104.000.016
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	1.221.999.988	-	1.221.999.988
2. Tại ngày cuối năm	1.195.999.984	-	1.195.999.984
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

(*) Là quyền sử dụng đất số BO635944 ngày 27 tháng 9 năm 2013 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, tọa lạc tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến ngày 23 tháng 07 năm 2046, với diện tích là 4.486,8m².

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
Vườn cây cao su Bù Đốp (*)	164.515.106.421	7.132.181.395	(23.877.172.735)	(126.376.585.949)	21.393.529.132
Vườn cây cao su Lộc Thạnh	91.555.621.754	5.380.469.507	(6.690.805.089)	(41.687.148.176)	48.558.137.996
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	87.906.099.047	6.551.098.555	(36.451.901.303)	(35.296.703.500)	22.708.592.799
Vườn cây cao su Phú Sơn	11.173.637.472	-	-	(11.173.637.472)	-
Vườn cao su Nha Bích	1.000.459.562	4.777.828.029	-	-	5.778.287.591
Nhà máy chế biến mù Nghĩa Trung	3.799.780.041	2.892.486.950	-	-	6.692.266.991
Xây dựng cơ bản khác	84.158.947.090	49.886.692.331	(6.467.886.989)	(125.429.999.924)	2.147.752.508
Cộng	444.109.651.387	76.620.756.767	(73.487.766.116)	(339.964.075.021)	107.278.567.017

(*) Trong đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65 ha được thế chấp cho hợp đồng vay số 04/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước (thuyết minh mục V.17b).

(**) Giảm khác được điều chỉnh số liệu theo quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với số tiền là (214.534.075.097) và phân bổ chi phí sửa chữa định kỳ đường ĐT741 với số tiền (125.429.999.924)

11. Phải trả người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	71.911.830	17.800.000
Phải trả nhà cung cấp khác	11.929.240.149	68.610.381.244
Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam (*)	4.464.131.324	60.337.868.527
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Sông Mã	5.848.899.485	2.372.760.754
Các khách hàng khác	1.616.209.340	5.899.751.963
Cộng	11.929.240.149	68.610.381.244

(*) Khoản phải trả Công ty CP Xây lắp Miền Nam theo HĐ số 19/HĐXL/2016 ngày 15 tháng 11 năm 2016 về sửa chữa đường BOT 741.

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	13.798.111.432	79.572.061.255
Dự án 910 ha cao su Bù Đốp (*)	11.627.302.382	79.446.637.045
Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ	2.170.809.050	125.424.210
Cộng	13.798.111.432	79.572.061.255

(*) Là khoản phải trả cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc bán chỉ định khoảng 910 ha cao su thuộc vườn cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn – Bù Đốp.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	1.451.553.422	712.475.422
Công ty TNHH SXTM NS Khải Hưng	899.241.000	-
Công ty TNHH MTV Phát Lộc (*)	552.312.422	552.312.422
Các khách hàng khác	-	160.163.000
Cộng	1.451.553.422	712.475.422

(*) là khoản khách hàng ứng trước để khai thác gỗ.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Xem phần II Kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Công ty trích quỹ lương của người lao động năm 2017 theo Thông tư số 26/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016; Quỹ lương của viên chức quản lý năm 2017 theo Thông tư số 27/2016/BLĐTB-XH ngày 01 tháng 9 năm 2016. Hiện nay Quỹ tiền lương kế hoạch 2017 đã được chủ sở hữu là Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt ngày 21 tháng 04 năm 2017.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	30.751.148.670	20.522.976.764
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	30.751.148.670	20.522.976.764

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>339.085.787</i>	<i>748.406.021</i>
Chi phí thi công đường QL13	-	748.406.021
Chi phí phải trả sửa chữa đường ĐT741	339.085.787	-
Cộng	339.085.787	748.406.021

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>14.844.290.490</i>	<i>44.445.605.849</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước ⁽ⁱ⁾	12.654.454.745	33.500.729.712
Thu đặt cọc đấu thầu	385.759.400	7.775.972.172
Phải trả ngân sách về khai thác bán lâm sản	375.602.045	1.099.694.720
Các khoản phải trả khác	1.428.474.300	2.069.209.245
Cộng	14.844.290.490	44.445.605.849

⁽ⁱ⁾ Là khoản thu tạm ứng tiền từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước nguồn tiền thu phí đường ĐT741 theo công văn số 3354/UBND-KTTH ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước cho công ty TNHH MTV Cao Su Sông Bé để thực hiện duy tu bảo dưỡng đường thuộc dự án BOT đường thuộc dự án ĐT741.

16b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	14.000.000.000	9.000.000.000
UBND tỉnh Bình Phước ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
Tỉnh ủy tỉnh Bình Phước	5.000.000.000	-
Dự án trồng 2000 ha cao su Tà Thiết ⁽²⁾	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	9.000.000.000

⁽¹⁾ Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng tiền thực hiện dự án trồng cao su tạo quỹ an sinh xã hội theo văn bản số 2912/UBND-KTTH ngày 10 tháng 09 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sử dụng nguồn vượt thu ngân sách.

⁽²⁾ Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng kinh phí thực hiện dự án “Chuyển đổi rừng nghèo kiệt, đất trồng cao su phục vụ Dự án bảo tồn căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết” theo Công văn số 3792/UBND-KTTH ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	41.040.000.000	41.040.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.17b)	41.040.000.000	41.040.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	7.500.000.000	7.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hậu Giang.	33.540.000.000	33.540.000.000	-	-
Cộng	41.040.000.000	41.040.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

Là khoản chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang vay ngắn hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước, hợp đồng hạn mức tín dụng số 04/2015/853306/HĐTD ngày 30/9/2015 đến hạn trả trong năm 2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Là khoản chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hậu Giang, hợp đồng hạn mức tín dụng số 55/2017-HDDCVDDADDT/NHCT821-SORUCO ngày 14 tháng 4 năm 2017 đến hạn trả trong năm 2018. Tài sản đảm là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm; tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích; các khoản bồi hoàn; các khoản thu từ nguồn thu phí...)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	35.000.000.000	41.040.000.000	(35.000.000.000)	41.040.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	35.000.000.000	7.500.000.000	(35.000.000.000)	7.500.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	33.540.000.000	-	33.540.000.000
Cộng	35.000.000.000	41.040.000.000	(35.000.000.000)	41.040.000.000

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	83.740.000.000	83.740.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước ⁽¹⁾	57.500.000.000	57.500.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang ⁽²⁾	26.240.000.000	26.240.000.000	-	-
Cộng	83.740.000.000	83.740.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000

(*) Hợp đồng vay số 04/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 24 tháng 4 năm 2015

- Hạn mức: 70.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: để mua 903,65 ha cao su.
- Thời hạn vay là từ ngày 24 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2025
- lãi suất trong hạn là 6,5%/năm và được cố định trong suốt thời gian vay vốn, nợ gốc được trả bắt đầu từ quý 1 năm 2017.
- Tài sản đảm bảo: là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65ha.

(**) Hợp đồng vay hạn mức số 55/2017-HDDCVDDADDT/NHCT821-SORUCO ngày 14 tháng 4 năm 2017

- Hạn mức vay: 82.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: để thanh toán chi phí đầu tư của dự án BOT.
- Thời hạn vay 48 tháng
- Lãi suất trong hạn là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày hợp đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2017-HĐTC/NHTC821-SORUCO ngày 14 tháng 04 năm 2017. Tài sản thế chấp: là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm; tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích; các khoản bồi hoàn; các khoản thu từ nguồn thu phí...)

Hợp đồng BOT (hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao) số 01/HĐ-BOT ngày 01 tháng 10 năm 2001.

Phụ lục xây dựng – kinh doanh – chuyển giao BOT số 01/PLHĐ.BOT.SGTVT ngày 29 tháng 09 năm 2016.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối năm	83.740.000.000	-	68.740.000.000	15.000.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	57.500.000.000	-	42.500.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang	26.240.000.000	-	26.240.000.000	-
Cộng	83.740.000.000	-	68.740.000.000	15.000.000.000

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số đầu năm	65.000.000.000	-	40.000.000.000	25.000.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	65.000.000.000	-	40.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	65.000.000.000	-	40.000.000.000	25.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn Ngân hàng	65.000.000.000	82.000.000.000	(22.220.000.000)	(41.040.000.000)	83.740.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	65.000.000.000	-	-	(7.500.000.000)	57.500.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang	-	82.000.000.000	(22.220.000.000)	(33.540.000.000)	26.240.000.000
Cộng	65.000.000.000	82.000.000.000	(22.220.000.000)	(41.040.000.000)	83.740.000.000

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	25.161.590.506	-	(8.231.073.480)	16.930.517.026
Quỹ phúc lợi	22.362.200.016	-	(4.334.426.876)	18.027.773.140
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	3.225.832.454	-	(3.225.832.454)	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	318.545.836	-	(243.000.000)	75.545.836
Cộng	51.068.168.812	-	(16.034.332.810)	35.033.836.002

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	418.978.585.611	37.964.404.832	126.548.016.106	-	583.491.006.549
Tăng trong năm trước	105.785.376.327	-	-	-	105.785.376.327
Lãi trong năm trước	37.964.404.832	-	-	-	37.964.404.832
Giảm trong năm trước	-	(37.964.404.832)	(126.548.016.106)	-	(164.512.420.938)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	562.728.366.770	-	-	-	562.728.366.770
Tăng trong năm	-	68.180.550.158	223.613.870.289	-	291.794.420.447
Tăng theo xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	242.486.157.187	242.486.157.187
Giảm trong năm	-	-	(203.938.223.603)	-	(203.938.223.603)
Giảm theo xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	(75.183.931.876)	(75.183.931.876)
Số dư cuối năm	562.728.366.770	68.180.550.158	19.675.646.686	167.302.225.311	817.886.788.925

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	100,00%	562.728.366.770	562.728.366.770
Cộng	100,00%	562.728.366.770	562.728.366.770

19c. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quý khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quý phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

19d. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	223.613.870.289
Phân phối trong năm:	(203.938.223.603)
<i>Quý đầu tư phát triển</i>	<i>(68.180.550.158)</i>
<i>Ngân sách nộp nhà nước</i>	<i>(135.757.673.445)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>19.675.646.686</u>

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

20. Nguồn kinh phí

Là khoản chi phí trồng rừng bằng vốn sự nghiệp ở Nông Lâm trường Bù Đốp.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	413.567.464	413.567.464
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>413.567.464</u>	<u>413.567.464</u>

21. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Là rừng phòng hộ Bù Đốp được chuyển giao về Công ty Cao su Sông Bé theo biên bản chuyển giao ngày 17 tháng 09 năm 2008 của Ban quản lý rừng.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.905.039.810	2.905.039.810
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.905.039.810</u>	<u>2.905.039.810</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán mù cao su	160.823.628.819	166.057.926.725
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	57.166.729.832
Cộng	<u>160.823.628.819</u>	<u>223.224.656.557</u>

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2. Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán mù cao su	144.091.250.704	155.096.513.977
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	49.830.593.848
Cộng	<u>144.091.250.704</u>	<u>204.927.107.825</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí bán hàng

Là chi phí thuê dịch vụ bốc xếp mù thành phẩm

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.395.270.310	9.875.306.856
Chi phí vật liệu quản lý	153.797.199	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	312.181.396	155.775.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.151.143.488	1.894.314.489
Thuế, phí, lệ phí	264.688.370	47.351.439
Chi phí dự phòng	-	353.848.125
Chi phí mua ngoài	870.607.679	878.874.959
Chi phí khác bằng tiền	4.654.643.826	5.592.644.543
Cộng	17.802.332.268	18.798.116.268

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	310.037.640.314	124.953.289.128
Thu bán vé đường bộ	77.188.786.364	28.790.090.908
Thu bán vé cáp treo	5.448.263.634	-
Thu hỗ trợ di dời bàn giao đất	14.018.550.930	19.986.356.774
Thu phí dịch vụ môi trường rừng	4.213.731.253	2.523.549.750
Thu nhập khác	1.775.637.033	3.165.362.289
Cộng	412.682.609.528	179.418.648.849

7. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí đường bộ	84.183.080.429	7.525.374.479
Chi phí bảo vệ rừng	7.012.465.353	4.220.982.704
Chi phí cáp treo Bà Rá	8.803.815.435	3.262.249.033
Chi phí khác	30.079.757.914	6.360.909.173
Cộng	130.079.119.131	21.369.515.389

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.412.773.211	158.885.469.716
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	19.581.741.397	2.801.798.332
+ Phạt chậm nộp tiền thuế	147.166.722	-
+ Nộp chậm nộp tiền thuê đất mua 903,65ha cao su bù đắp	14.434.574.675	-
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	5.000.000.000	2.801.798.332
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	303.994.514.608	161.687.268.048
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.798.902.922	32.337.453.610

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.729.436.638	86.534.237.317
Chi phí nhân công	87.229.293.622	60.293.710.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.800.573.865	14.660.526.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.414.336.763	25.974.631.441
Chi phí khác bằng tiền	7.867.749.765	2.758.931.497
Cộng	310.041.390.653	190.222.037.260

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.052.986.941	1.018.442.197
Tiền thưởng	-	-
Cộng	<u>1.052.986.941</u>	<u>1.018.442.197</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 13 An Lộc Hoa Lu	Ông Nguyễn Đông Dân là Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan:

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây dựng	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.823.628.819	-	160.823.628.819
Giá vốn hàng bán	144.091.250.704	-	144.091.250.704
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.732.378.115	-	16.732.378.115
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.057.926.725	57.166.729.832	223.224.656.557
Giá vốn hàng bán	155.096.513.977	49.830.593.848	204.927.107.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.961.412.748	7.336.135.984	18.297.548.732

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015 và vườn cây cao su trên đất là 903,65ha (thuyết minh V.17).
- Thế chấp các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm; tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích; các khoản bồi hoàn; các khoản thu từ nguồn thu phí...)
- Hợp đồng BOT (hợp đồng xây dựng-kinh doanh-chuyển giao) số 01/HĐ-BOT ngày 01 tháng 10 năm 2001.
- Phụ lục xây dựng – kinh doanh – chuyển giao BOT số 01/PLHĐ.BOT.SGTVT ngày 29 tháng 09 năm 2016.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 147.952.009.089 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Chủ sở hữu công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách bảo lãnh các khoản nợ vay, không yêu cầu Công ty hoàn trả tiền nợ mua nguyên vật liệu và tài sản cố định cho đến khi Công ty có khả năng trả nợ. Do vậy Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

Huỳnh Quang Vĩnh

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÀN

